



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động 91/GP-NHNN
Ngân hàng số

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 23 tháng 3 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Ngọc Huy

Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 30/12/2019)

Ông Nguyễn Đình Thắng

Chủ tịch
(miễn nhiệm ngày 30/12/2019)

Ông Phạm Doãn Sơn

Thành viên

Ông Nguyễn Đức Cử

Phó Chủ tịch thường trực

Ông Dương Công Toàn

Phó Chủ tịch

Ông Lê Hồng Phong

Phó Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 1/4/2019)

Bà Chu Thị Lan Hương

Thành viên

Bà Dương Hoài Liên

Thành viên

Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn

Tổng giám đốc

Ông Bùi Thái Hà

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Minh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Thành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Gấm

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Ánh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quý Chiến

(bổ nhiệm ngày 1/3/2019)

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Phúc

(bổ nhiệm ngày 1/4/2019)

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Tùng

(bổ nhiệm ngày 1/6/2019)

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thu Hoa

(bổ nhiệm ngày 1/6/2019)

Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Công Toàn

(miễn nhiệm ngày 1/3/2019)

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Lộc

(miễn nhiệm ngày 1/4/2019)

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn

(miễn nhiệm ngày 1/6/2019)

Phó Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 1/7/2019)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Trụ sở chính Số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Phạm Hùng Road, Mễ Trì Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00093-20-1



Wang Teon Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2019-007-1

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	1.213.646
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	6.621.943
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	11.663.649
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.262.526
2	Cho vay các TCTD khác		2.401.123
3	Dự phòng rủi ro		-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	87.900
VI	Cho vay khách hàng		138.802.033
1	Cho vay khách hàng	8	140.522.626
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.720.593)
VIII	Chứng khoán đầu tư		34.796.118
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	34.782.319
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	359.343
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10(d)	(345.544)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		324.731
4	Đầu tư dài hạn khác	11	324.731
X	Tài sản cố định		1.503.478
1	Tài sản cố định hữu hình	12	1.034.898
a	Nguyên giá		2.129.044
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.094.146)
3	Tài sản cố định vô hình	13	468.580
a	Nguyên giá		594.032
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(125.452)
XII	Tài sản Có khác	14	7.044.542
1	Các khoản phải thu		2.113.871
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.287.030
4	Tài sản Có khác		643.641
	Trong đó: Lợi thế thương mại	15	103.785
TỔNG TÀI SẢN			202.058.040
			175.094.532

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	16	287.008
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	17.533.192
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12.947.426	12.048.343
2	Vay các TCTD khác	4.585.766	4.392.613
III	Tiền gửi của khách hàng	18	136.847.259
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.158.625
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	28.155.937
VII	Các khoản nợ khác	21	5.496.219
1	Các khoản lãi, phí phải trả	4.575.779	4.066.959
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	920.440	811.340
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	189.478.240	164.893.640
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	22	12.579.800
1	Vốn	8.944.772	7.563.325
a	Vốn điều lệ	8.881.441	7.499.994
c	Thặng dư vốn cổ phần	63.331	63.331
2	Các quỹ của TCTD	1.473.387	1.205.138
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.161.641	1.432.429
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.579.800	10.200.892
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	202.058.040	175.094.532

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	38	
1	Bảo lãnh vay vốn	4.196	6.133
2	Cam kết giao dịch hối đoái	27.900.350	33.068.489
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	213.131	847.032
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	97.243	800.559
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	27.589.976	31.420.898
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	754.684	1.942.460
5	Bảo lãnh khác	2.036.352	4.023.014
6	Các cam kết khác	96.082	49.422

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Trần Hoài Thu
Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	16.259.848	13.856.320
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(10.198.972)	(8.840.534)
I	Thu nhập lãi thuần		6.060.876	5.015.786
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		592.483	331.158
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(199.072)	(178.333)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	393.411	152.825
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	63.982	6.914
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	4.070	-
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(53.806)	(4.683)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		90.911	58.200
6	Chi phí hoạt động khác		(53.124)	(349.597)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	29	37.787	(291.397)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		275	-
VIII	Chi phí hoạt động	30	(4.032.180)	(3.048.068)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.474.415	1.831.377
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(435.591)	(618.436)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.038.824	1.212.941
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(438.547)	(252.988)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	32	(438.547)	(252.988)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.600.277	959.953
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (trình bày lại)	33	1.588	1.044

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng




Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	15.778.719	12.985.556
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.690.152)	(7.071.410)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	393.411	152.825
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	87.934	22.140
05 Chi phí khác đã trả	(12.859)	(293.459)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	54.267	6.828
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.715.765)	(2.834.644)
08 Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(402.203)	(303.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	2.493.352	2.664.471
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.496.489)	530.000
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.213.921	(3.705.660)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(22.353)	(65.547)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(21.329.202)	(18.572.188)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(620.473)	(481.045)
14 Giảm khác về tài sản hoạt động	161.791	140.685
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(7.058.038)	6.013.527
16 Tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	1.092.236	2.902.098
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	11.899.184	(3.327.302)
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	18.036.173	3.962.633
19 (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(2.875)	40.250
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(49.120)
21 Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	236.976	(364.470)
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(210.193)	(110.793)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.394.010	(10.422.461)

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(434.401)	(217.078)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.098	5.882
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	275	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(430.028)	(211.196)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.006.472	652.400
04 Cổ tức trả cho cổ đông	-	(646.005)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.006.472	6.395
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	4.970.454	(10.627.262)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	12.127.661	22.754.923
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	17.098.115	12.127.661

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng
 Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng




Phạm Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

I. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 30 tháng 10 năm 2019.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên thành 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 2 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên thành 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-DMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thỏa thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 38.759.428 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 65.240.000 cổ phiếu để chào bán ra công chúng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 7.499.994 triệu VND.

Tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 37.497.490 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 100.647.177 cổ phiếu để chào bán ra công chúng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 8.881.441 triệu VND.

Tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 82.481.320 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 6.333.088 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 9.769.483 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.881.441 triệu VND (31/12/2018: 7.499.994 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi sáu (76) chi nhánh, bốn trăm sáu mươi hai (462) phòng giao dịch, sáu trăm tám mươi lăm (685) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi ba (73) chi nhánh, ba trăm mười lăm (315) phòng giao dịch, chín trăm mười bảy (917) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 9.184 nhân viên (31/12/2018: 8.105 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND"). Riêng đối với chi tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh 33.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán ("tỷ giá giao ngay") nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh 49). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng tiền tệ khác VND của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ khác VND sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Do lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ, bao gồm mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, trừ đi dự phòng rủi ro. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Giá thị trường của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phân ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của TCTD theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời gian 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

- (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho TCTD bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC và sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Đầu tư dài hạn khác

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm có cơ sở cho thấy giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng như sau: mức trích dự phòng cho các khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các TCTD và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành: 10%	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào ngày làm việc cuối cùng của quý cho ba quý đầu năm và vào ngày làm việc cuối cùng tháng 11 cho quý bốn trong năm.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

(iii) Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(k) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 8 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(m) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

(t) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(w) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(y) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận là khoản nợ phải trả.

(z) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) **Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Các khoản thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) **Thu nhập từ đầu tư**

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(dd) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Ngân hàng không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

- (i) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (iv) hoặc (v).
- (ii) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (iv) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (v) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (ii) hoặc (iv);

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền mặt

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.076.651	1.564.965
Tiền mặt bằng ngoại tệ	136.995	98.761
	<hr/>	<hr/>
	1.213.646	1.663.726
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
<i>Bằng VND</i>	6.274.247	6.081.285
<i>Bằng ngoại tệ</i>	347.696	174.499
	<u>6.621.943</u>	<u>6.255.784</u>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,30%
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,80%	1,20%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	797.503	155.695
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	445.283	571.606
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.748.835	2.783.950
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.270.905	696.900
	<hr/> 9.262.526	<hr/> 4.208.151
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	1.312.015	904.634
Cho vay bằng ngoại tệ	1.089.108	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	-	(4.634)
	<hr/> 2.401.123	<hr/> 900.000
	<hr/> <hr/> 11.663.649	<hr/> <hr/> 5.108.151

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	10.420.863	4.380.850
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	4.634
	<hr/> 10.420.863	<hr/> 4.385.484

(i) Biến động của dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	4.634	4.634
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(4.634)	-
Số dư cuối năm	<hr/> -	<hr/> 4.634

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,35% - 4,80%	4,60% - 6,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,95% - 2,55%	2,70%
Cho vay bằng VND	4,50% - 7,70%	4,90% - 6,30%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,65% - 3,60%	-

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.628.843	22.235	5.114.723	98.309
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.860.187	65.665	31.718.947	(32.762)
	30.489.030	87.900	36.833.670	65.547

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	140.200.102	118.882.677
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	42.025	40.453
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	280.499	270.294
	140.522.626	119.193.424

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	136.969.744	116.079.083
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.522.545	1.433.886
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	279.874	501.728
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	324.179	233.610
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.426.284	945.117
	140.522.626	119.193.424

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	43.149.269	36.078.919
Nợ trung hạn	65.687.710	56.910.191
Nợ dài hạn	31.685.647	26.204.314
	<hr/>	<hr/>
	140.522.626	119.193.424
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")				
Công ty Nhà nước	216.607	0,15%	248.736	0,22%
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	1.448.345	1,03%	2.453.978	2,06%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	19.969.052	14,21%	15.567.057	13,06%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	5.346.583	3,80%	5.174.343	4,34%
Công ty cổ phần khác	57.671.288	41,04%	46.394.953	38,92%
Công ty hợp danh	236	0,00%	-	0,00%
Doanh nghiệp tư nhân	4.721	0,01%	25.426	0,02%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.690	0,02%	28.885	0,02%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	117.975	0,08%	108.278	0,09%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	33.266	0,02%	33.239	0,03%
Cho vay cá nhân				
Cá nhân	55.702.863	39,64%	49.158.529	41,24%
	<hr/>		<hr/>	
	140.522.626	100,00%	119.193.424	100,00%
	<hr/>		<hr/>	

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.995.308	4,27%	4.499.177	3,78%
Khai khoáng	745.865	0,53%	1.089.137	0,91%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.790.904	5,54%	6.918.550	5,80%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.165.018	3,68%	5.980.515	5,02%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	267.189	0,19%	168.792	0,14%
Xây dựng	25.363.537	18,05%	28.303.886	23,75%
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.473.176	9,59%	11.574.607	9,71%
Vận tải kho bãi	3.755.422	2,67%	2.939.413	2,47%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.119.107	6,49%	2.293.459	1,92%
Thông tin và truyền thông	1.221.256	0,87%	518.413	0,43%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.288.103	1,63%	1.003.418	0,84%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.986.088	5,68%	13.051.904	10,95%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.214.729	0,86%	324.735	0,27%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4.695.967	3,34%	166.765	0,14%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, Tổ chức Chính trị - Xã hội, Quản lý Nhà nước, An ninh Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội bắt buộc	2.622.957	1,87%	2.476	0,00%
Giáo dục và đào tạo	1.265.225	0,90%	683.117	0,57%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	418.186	0,30%	329.172	0,28%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.362.743	5,95%	2.716.075	2,28%
Hoạt động dịch vụ khác	198.485	0,14%	210.123	0,18%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	38.573.361	27,45%	36.419.690	30,56%
	140.522.626	100,00%	119.193.424	100,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	7,50% - 14,00%	7,50% - 14,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,00% - 9,30%	3,00% - 9,70%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.042.293	865.775
Dự phòng cụ thể (ii)	678.300	617.187
	1.720.593	1.482.962

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	865.775	727.264
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 31)	176.518	138.511
Số dư cuối năm	1.042.293	865.775

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	617.187	502.120
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 31)	74.008	382.299
Sử dụng dự phòng trong năm	(12.895)	(267.232)
Số dư cuối năm	678.300	617.187

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ (i)	20.157.900	17.656.721
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii) <i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	13.833.311 3.105.959	15.314.188 7.066.513
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	359.995	1.778.349
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	431.113	431.113
	34.782.319	35.180.371
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(900)	(13.335)
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(56.827)	-
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(11.335)	-
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(101.300)	(38.947)
	(170.362)	(52.282)
	34.611.957	35.128.089

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và trái phiếu Chính quyền địa phương Thành phố Hải Phòng phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất từ 2,9% đến 10,8% (31/12/2018: 5,0% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,5% đến 11,5% (31/12/2018: 5,4% đến 11,5%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc bán niên, hàng năm.
- (iii) Đây là số trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 9,35% đến 10,5% (31/12/2018: từ 7,5% đến 10,68%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá là 9.984.852 triệu VND (31/12/2018: 14.727.290 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 16, 17).

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	359.343	1.175.212
▪ Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt	(175.182)	(637.453)
	184.161	537.759

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu VAMC) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.953.306	17.092.537
Nợ có khả năng mất vốn	240.000	-
	14.193.306	17.092.537

(c) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ - đã niêm yết	20.157.900	17.656.721
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	13.833.311	15.314.188
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	359.995	1.778.349
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	431.113	431.113
	34.782.319	35.180.371

(d) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	38.947	-	13.335	-	637.453	689.735
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28, 31)	62.353	11.335	(12.435)	56.827	145.307	263.387
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	-	-	(607.578)	(607.578)
Số cuối năm	101.300	11.335	900	56.827	175.182	345.544

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	19.038	19.050	747.925	786.013
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28, 31)	19.909	(5.715)	103.341	117.535
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(213.813)	(213.813)
Số cuối năm	38.947	13.335	637.453	689.735

11. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2019			31/12/2018		
	Số lượng cổ phần năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phần năm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn (*)	880.000	8.800	44,00	880.000	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60	30.000.000	300.000	10,00
		<u>324.731</u>			<u>324.731</u>	

- (*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-DMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn là các hoạt động từ thiện ở Huyện Tín Mẫn, Tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	430.702	522.746	755.247	205.140	1.913.835
Mua trong năm	-	74.689	115.038	47.994	237.721
Đầu tư XDCB hoàn thành	34.279	-	-	-	34.279
Thanh lý	(463)	(3.557)	(43.833)	(8.938)	(56.791)
Số dư cuối năm	464.518	593.878	826.452	244.196	2.129.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	129.890	326.964	349.059	122.284	928.197
Khấu hao trong năm	28.473	74.602	78.781	33.165	215.021
Thanh lý	(379)	(3.537)	(39.015)	(6.141)	(49.072)
Số dư cuối năm	157.984	398.029	388.825	149.308	1.094.146
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	300.812	195.782	406.188	82.856	985.638
Số dư cuối năm	306.534	195.849	437.627	94.888	1.034.898

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	394.015	448.138	725.609	175.900	1.743.662
Mua trong năm	-	76.988	56.413	40.555	173.956
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.687	-	-	-	36.687
Thanh lý	-	(2.380)	(26.775)	(11.315)	(40.470)
Số dư cuối năm	430.702	522.746	755.247	205.140	1.913.835
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	101.130	253.562	293.775	97.163	745.630
Khấu hao trong năm	28.760	75.485	75.342	32.802	212.389
Thanh lý	-	(2.083)	(20.058)	(7.681)	(29.822)
Số dư cuối năm	129.890	326.964	349.059	122.284	928.197
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	292.885	194.576	431.834	78.737	998.032
Số dư cuối năm	306.534	195.782	406.188	82.856	985.638

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản cố nguyên giá 355.480 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 282.534 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	373.270	203.950	577.220
Mua trong năm	-	16.812	16.812
Số dư cuối năm	373.270	220.762	594.032
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.421	90.218	100.639
Khấu hao trong năm	1.679	23.134	24.813
Số dư cuối năm	12.100	113.352	125.452
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	362.849	113.732	476.581
Số dư cuối năm	361.170	107.410	468.580

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phản mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	373.270	160.828	534.098
Mua trong năm	-	43.122	43.122
Số dư cuối năm	373.270	203.950	577.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.829	68.003	77.832
Khấu hao trong năm	592	22.215	22.807
Số dư cuối năm	10.421	90.218	100.639
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	363.441	92.825	456.266
Số dư cuối năm	362.849	113.732	476.581

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 29.613 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2018: 27.196 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.113.871	2.301.735
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (i)</i>	766.375	1.232.749
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (ii)</i>	738.587	711.326
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (iii)</i>	88.075	143.074
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	92.960	57.409
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	88.075	31.508
<i>Chi phí XD/CB dở dang (iv)</i>	32.065	25.140
<i>Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (v)</i>	8.891	7.677
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định (vi)</i>	176.091	6.023
<i>Đặt cọc, tìm thuê mua đất</i>	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	122.752	86.829
Các khoản lãi, phí phải thu	4.287.030	3.805.901
Tài sản có khác	643.641	730.428
Trong đó:		
<i>Chi phí chờ phân bổ (vii)</i>	516.322	524.500
<i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)</i>	103.785	173.038
<i>Tài sản Có khác</i>	23.534	32.890
	7.044.542	6.838.064

- (i) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (ii) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền là 705.000 triệu đồng (31/12/2018: là 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ trước khi triển khai xây dựng.
- (iii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iv) Số dư chủ yếu là chi phí công trình xây dựng trụ sở của Ngân hàng tại các địa phương.
- (v) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.
- (vi) Số dư chủ yếu là khoản tạm ứng mua đất để xây dựng trụ sở của Ngân hàng tại các địa phương.

(vii) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	53.834	46.810
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	39.590	53.347
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	244.682	257.269
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	178.216	167.074
	<hr/>	<hr/>
	516.322	524.500

(*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện từ hoạt động huy động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng.

15. Lợi thế thương mại

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong năm như sau:

	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	173.038	242.291
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 30)	(69.253)	(69.253)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	103.785	173.038

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	287.008	297.761
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (ii)	-	5.047.285
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	<hr/>	<hr/>
	-	2.000.000
	287.008	7.345.046

(i) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 7 năm và chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 5,18% (31/12/2018: từ 3,50% đến 4,97%).

- (ii) Đây là các khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá từ NHNNVN. Các khoản vay có kỳ hạn gốc dưới 1 năm và chịu lãi suất năm là 4,75%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và trái phiếu do TCTD trong nước phát hành (31/12/2018: 4.937.438 triệu VND) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh 10).

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	5.262	6.094
Bằng ngoại tệ	8	9
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	9.848.627	10.114.150
Bằng ngoại tệ	3.093.529	1.928.090
	<hr/> 12.947.426	<hr/> 12.048.343
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	2.105.389	1.929.247
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1.117.197
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.480.377	2.463.366
	<hr/> 4.585.766	<hr/> 4.392.613
	<hr/> <hr/> 17.533.192	<hr/> <hr/> 16.440.956

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,30%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,3% - 4,75%	3,80% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,75% - 2,55%	2,60% - 2,70%
Tiền vay bằng VND	3,8% - 6,30%	3,80% - 5,97%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,75% - 4,24%	0,75% - 5,09%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành với mệnh giá là 9.984.852 triệu VND (31/12/2018: 9.789.852 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 10).

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	18.567.756	21.294.239
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.116.681	1.425.105
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	115.055.199	101.140.910
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.881.460	796.743
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	176.341	266.840
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	8.008	8.079
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	298	9.126
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	41.516	7.033
	136.847.259	124.948.075

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Công ty nhà nước	6.412.579	6.023.655
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có vốn nhà nước 100%	21.748.144	21.546.300
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50%	22.817	6.943
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.490.863	1.788.405
Công ty cổ phần vốn nhà nước trên 50%	3.648.928	1.081.559
Công ty cổ phần khác	5.424.673	2.333.287
Công ty hợp danh	55.096	5.568
Doanh nghiệp tư nhân	27.495	21.926
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	574.480	280.685
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.833	26.774
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	10.188.962	15.332.237
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.056.622	469.918
Tiền gửi của cá nhân		
Cá nhân	86.180.767	76.030.818
	136.847.259	124.948.075

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 8,10%	1,00% - 8,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00%
Tiền ký quỹ bằng VND	0,00% - 7,10%	0,00% - 7,10%
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,30%
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	1.158.625	1.161.500

Số dư của khoản mục “Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ” là khoản ủy thác nhận được trong năm 2017 từ Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại - Bộ Tài chính để thực hiện việc quản lý và đầu tư thông qua các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Khoản nhận ủy thác có trị giá 50 triệu USD, có thời hạn ủy thác 3 năm và chịu lãi suất 0,8%/năm.

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	11.756.162	1.219.764
Trái phiếu bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	10.447.918	5.000.000
Từ 5 năm trở lên	5.951.857	3.900.000
	28.155.937	10.119.764

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	4.575.779	4.066.959
Các khoản phải trả và công nợ khác	920.440	811.340
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	10.392	3.801
<i>Các khoản phải trả bên ngoài (i)</i>	830.261	745.400
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</i>	79.787	62.139
	<u>5.496.219</u>	<u>4.878.299</u>

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	113.854	107.087
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	17.221	24.442
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	64.838	81.164
Nghĩa vụ thuế phải nộp (<i>Thuyết minh 36</i>)	149.175	101.346
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	72.265	61.982
Các khoản phải trả cho dịch vụ VÍ Việt	272.390	144.050
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	14.762	14.353
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	19.554	54.979
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	8.580	8.130
Các khoản phải trả khác	97.622	147.867
	<u>830.261</u>	<u>745.400</u>

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	62.139	24.218
Trích lập quỹ trong năm (<i>Thuyết minh 22</i>)	227.841	148.714
Sử dụng quỹ trong năm	(210.193)	(110.793)
Số dư cuối năm	<u>79.787</u>	<u>62.139</u>

22. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	7.499.994	63.331	414.256	787.089	3.793	1.432.429	10.200.892							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600.277
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu (*)	1.006.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.006.472
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	374.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm (**)	-	-	80.014	188.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 21) (***)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(227.841)
Số dư tại ngày 31/12/2019	8.881.441	63.331	494.270	975.324	3.793	2.161.641	12.579.800							
Số dư tại ngày 1/1/2018	6.460.000	63.331	366.258	695.893	3.793	1.793.983	9.383.258							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	959.953
Tăng vốn trong năm bằng tiền	652.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	652.400
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	387.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	47.998	91.196	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(148.714)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(646.005)
Số dư tại ngày 31/12/2018	7.499.994	63.331	414.256	787.089	3.793	1.432.429	10.200.892							

- (*) Theo Công văn số 6646/NHNN-TTGSNH của NHNNVN ngày 4 tháng 9 năm 2018, NHNNVN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 7.499.994.280.000 VND lên 10.368.743.690.000 VND theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ngày 28 tháng 3 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 400/2018/NQ-HDQT ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Theo Công văn số 1925/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 138.144.667 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 58,17% tổng số cổ phiếu đăng ký chào bán), theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng sau khi tăng vốn là 8.881.440.950.000 VND.

- (**) Bao gồm trong phần trích lập Quỹ dự phòng tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 28.207 triệu VND là phần Ngân hàng đã trích bổ sung Quỹ dự phòng tài chính cho các năm trước.
- (***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 227.841 triệu VND (2018: 148.714 triệu VND).

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	31/12/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	888.144.095	749.999.428
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888.144.095	749.999.428
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888.144.095	749.999.428
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	169.516	128.767
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	13.816.657	11.480.033
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	49.007	54.294
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	2.224.569	2.193.191
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	99	35
	16.259.848	13.856.320

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	7.680.265	7.291.472
Chi phí lãi tiền vay	321.370	185.664
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.392.564	653.689
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23.033	17.281
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	781.740	692.428
	10.198.972	8.840.534

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Nghiệp vụ thanh toán về ngân quỹ	165.538	113.267
Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	272.983	86.151
Dịch vụ khác	153.962	131.740
	592.483	331.158
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(122.142)	(97.381)
Chi phí khác	(76.930)	(80.952)
	(199.072)	(178.333)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	393.411	152.825

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	99.440	151.720
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	303.712	143.551
	403.152	295.271
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi cho kinh doanh ngoại tệ	(42.276)	(3.322)
Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(296.894)	(285.035)
	(339.170)	(288.357)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	63.982	6.914

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.070	-
	4.070	-

28. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	23.797	81.594
Chi phí mua bán chứng khoán đầu tư	(3.915)	(66.368)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)	(73.688)	(19.909)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(53.806)	(4.683)

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ thanh lý tài sản	12.035	5.882
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	54.267	6.828
Thu nhập khác	24.609	45.490
	<hr/> 90.911	<hr/> 58.200
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi hỗ trợ công tác xã hội	-	(321.690)
Chi khác	(53.124)	(27.907)
	<hr/> (53.124)	<hr/> (349.597)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	<hr/> 37.787	<hr/> (291.397)

30. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	94.536	92.731
Chi phí cho nhân viên	1.864.881	1.620.343
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.556.561	1.331.332
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	158.303	138.442
<i>Chi trợ cấp thôi việc</i>	569	486
<i>Chi phí khác cho nhân viên</i>	149.448	150.083
Chi về tài sản	726.329	662.755
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	239.834	235.196
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	243.400	211.643
<i>Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản</i>	147.571	144.323
<i>Chi phí dụng cụ và thiết bị</i>	86.745	59.770
<i>Chi phí khác về tài sản</i>	8.779	11.823
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.144.726	487.796
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	19.779	18.556
<i>Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	456	1.882
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	7.129	9.246
<i>Chi phí in ấn, tiếp thị, quảng cáo và khuyến mãi</i>	811.491	160.250
<i>Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị</i>	110.674	112.794
<i>Chi phí điện, nước, vệ sinh cơ quan</i>	59.667	48.976
<i>Chi phí vật liệu văn phòng</i>	24.423	22.643
<i>Chi phí khác cho hoạt động quản lý</i>	111.107	113.449
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	126.409	109.730
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	69.253	69.253
Chi phí hoạt động khác	6.046	5.460
	4.032.180	3.048.068

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cho vay các TCTD khác	6	(4.634)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	176.518	138.511
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	74.008	382.299
Hoàn nhập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp	10	(12.435)	(5.715)
Trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp	10	56.827	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	10	145.307	103.341
		435.591	618.436

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	439.382	266.000
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(835)	(13.012)
	438.547	252.988

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.038.824	1.212.941
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	407.765	242.786
Chi phí không được khấu trừ thuế	31.617	23.214
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	(835)	(13.012)
	438.547	252.988

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế TNDN thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%.

33. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 1.600.277 triệu VND (2018: 732.112 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 864.429.966 (2018: 776.951.274), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND (Trình bày lại)	2018 Triệu VND (Như đã trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	1.600.277	959.953	959.953
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	(227.841)	(148.714)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.372.436	811.239	959.953

(ii) **Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	2019	2018 (Trình bày lại) (*)	2018 (Như đã trình bày trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	749.999.428	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	76.933.048	54.694.356	54.694.356
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	37.497.490	76.256.918	45.293.341
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	864.429.966	776.951.274	745.987.697

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong năm.

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2019 VND	2018 (Trình bày lại) VND	2018 (Như đã trình bày trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.588	1.044	1.287

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt	1.213.646	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	6.621.943	6.255.784
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.262.526	4.208.151
	17.098.115	12.127.661

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019	2018
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	9.184	8.105
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	8.645	7.743
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	1.483.804	1.253.946
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	40.109	41.521
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	32.648	35.865
Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 30)	1.556.561	1.331.332
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	14,30	13,50
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	15,00	14,33

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	1/1/2019	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.191	44.415	(37.884)	9.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.038	438.547	(402.203)	113.382
Các loại thuế khác	21.117	137.601	(132.647)	26.071
	101.346	620.563	(572.734)	149.175

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	1/1/2018	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/ được khấu trừ trong năm	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.565	26.148	(25.522)	3.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.415	252.988	(303.365)	77.038
Các loại thuế khác	16.145	147.841	(142.869)	21.117
	146.125	426.977	(471.756)	101.346

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	134.182.543	122.776.925
Động sản	59.335.945	9.309.488
Chứng từ có giá	10.693.803	17.491.133
Tài sản khác	92.197.768	80.538.576
	<u>296.410.059</u>	<u>230.116.122</u>

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	9.984.852	14.727.290

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không thể tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

	31/12/2019			31/12/2018		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	4.196	-	4.196	6.133	-	6.133
Cam kết giao dịch hồi đoái	27.900.350	-	27.900.350	33.068.489	-	33.068.489
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	213.131	-	213.131	847.032	-	847.032
▪ Cam kết bán ngoại tệ	97.243	-	97.243	800.559	-	800.559
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	27.589.976	-	27.589.976	31.420.898	-	31.420.898
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	802.279	47.595	754.684	1.985.045	42.585	1.942.460
Bảo lãnh khác	2.136.728	100.376	2.036.352	4.171.342	148.328	4.023.014
Các cam kết khác	96.082	-	96.082	49.422	-	49.422
	30.939.635	147.971	30.791.664	39.280.431	190.913	39.089.518

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - gộp	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác - gộp	Tiền gửi và vay khách hàng (bao gồm phát hành giấy tờ có giá)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả)	Các cam kết và bảo lãnh
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	140.522.626	18.285.592	182.761.397	35.141.662	87.900	2.136.630
Nước ngoài	-	-	61.999	-	-	754.684

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng - gộp	Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác - gộp	Tiền gửi và vay khách hàng (bao gồm phát hành giấy tờ có giá)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - gộp	Công cụ tài chính phái sinh Tài sản/(nợ phải trả)	Các cam kết và bảo lãnh
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	119.193.424	11.368.569	158.834.872	36.355.583	65.547	4.078.569
Nước ngoài	-	-	18.969	-	-	1.942.460

40. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Không phân miền (*)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	14.498.737	1.672.082	7.215.509	10.902.717	34.289.045
1. Doanh thu lãi	14.187.841	1.611.506	6.959.200	10.399.349	33.157.896
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	8.032.212	800.640	5.036.940	2.390.056	16.259.848
Doanh thu lãi nội bộ	6.155.629	810.866	1.922.260	8.009.293	16.898.048
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	263.327	56.290	198.827	74.039	592.483
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	47.569	4.286	57.482	429.329	538.666
II. Chi phí	(12.575.289)	(1.548.869)	(6.298.122)	(11.830.897)	(32.253.177)
1. Chi phí lãi	(11.398.668)	(1.270.839)	(5.285.914)	(9.141.599)	(27.097.020)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(5.466.209)	(801.109)	(1.112.356)	(2.819.298)	(10.198.972)
Chi phí lãi nội bộ	(5.932.459)	(469.730)	(4.173.558)	(6.322.301)	(16.898.048)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(56.439)	(21.749)	(78.497)	(83.149)	(239.834)
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.120.182)	(256.281)	(933.711)	(2.606.149)	(4.916.323)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.923.448	123.213	917.387	(928.180)	2.035.868
Chi phí dự phòng rủi ro	(273.043)	(36.891)	(129.730)	4.073	(435.591)
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.650.405	86.322	787.657	(924.107)	1.600.277

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

III. Tài sản					
1. Tiền mặt	97.259.187	13.477.704	53.137.845	38.183.304	202.058.040
2. Tài sản cố định	596.958	112.898	503.790	-	1.213.646
3. Tài sản khác	213.600	62.549	234.328	993.001	1.503.478
IV. Nợ phải trả	96.448.629	13.302.257	52.399.727	37.190.303	199.340.916
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	95.627.335	13.391.381	52.350.188	28.109.336	189.478.240
2. Nợ phải trả nội bộ	95.613.808	13.387.820	52.341.422	28.023.788	189.366.838
3. Nợ phải trả khác	5.041	1.234	4.061	56	10.392
	8.486	2.327	4.705	85.492	101.010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Triệu VND	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Không phân miền (*)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	11.742.836	1.319.979	6.448.473	7.480.629	26.991.917	
1. Doanh thu lãi	11.580.560	1.290.534	6.319.721	7.015.841	26.206.656	
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>6.507.665</i>	<i>603.975</i>	<i>4.536.933</i>	<i>2.207.747</i>	<i>13.856.320</i>	
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>5.072.895</i>	<i>686.559</i>	<i>1.782.788</i>	<i>4.808.094</i>	<i>12.350.336</i>	
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	140.820	28.152	107.474	54.712	331.158	
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	21.456	1.293	21.278	410.076	454.103	
II. Chi phí	(10.049.594)	(1.227.250)	(5.497.899)	(8.638.785)	(25.413.528)	
1. Chi phí lãi	(9.000.759)	(991.559)	(4.597.523)	(6.601.029)	(21.190.870)	
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(4.816.349)</i>	<i>(772.298)</i>	<i>(1.265.057)</i>	<i>(1.986.830)</i>	<i>(8.840.534)</i>	
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(4.184.410)</i>	<i>(219.261)</i>	<i>(3.332.466)</i>	<i>(4.614.199)</i>	<i>(12.350.336)</i>	
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(55.564)	(20.444)	(77.223)	(81.965)	(235.196)	
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(993.271)	(215.247)	(823.153)	(1.955.791)	(3.987.462)	
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	1.693.242	92.729	950.574	(1.158.156)	1.578.389	
Chi phí dự phòng rủi ro	(219.345)	(12.847)	(344.352)	(41.892)	(618.436)	
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.473.897	79.882	606.222	(1.200.048)	959.953	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Triệu VND	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Không phân miền (*)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản	78.585.144	12.856.327	47.597.830	36.055.231	175.094.532	
1. Tiền mặt	499.562	73.656	1.090.508	-	1.663.726	
2. Tài sản cố định	222.379	54.797	218.053	966.990	1.462.219	
3. Tài sản khác	77.863.203	12.727.874	46.289.269	35.088.241	171.968.587	
IV. Nợ phải trả	77.094.574	12.763.160	46.958.055	28.077.851	164.893.640	
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	77.074.816	12.761.670	46.950.499	27.978.395	164.765.380	
2. Nợ phải trả nội bộ	9.998	592	2.939	29.033	42.562	
3. Nợ phải trả khác	9.760	898	4.617	70.423	85.698	

Số dư không phân miền chủ yếu là tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tin dụng		Đầu tư		Kinh doanh và huy động vốn		Khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.381.066		2.174.833		(9.481.710)		(4.473.912)		1.600.277	
Tài sản bộ phận	138.802.033		35.120.849		19.587.138		8.548.020		202.058.040	
Nợ phải trả bộ phận	-		-		183.982.021		5.496.219		189.478.240	

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tin dụng		Đầu tư		Kinh doanh và huy động vốn		Khác		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.861.597		2.195.421		(8.657.437)		(3.439.628)		959.953	
Tài sản bộ phận	117.710.462		35.990.579		13.097.842		8.295.649		175.094.532	
Nợ phải trả bộ phận	-		-		160.019.975		4.873.665		164.893.640	

41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2019	2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Chi phí lãi	(71.580)	(89.525)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(Phải trả)	
	31/12/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(717.329)	(2.542.890)
Các khoản phải thu khác	88.075	143.074
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(20.981)	(43.742)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2019, tổng mức thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2019 được phê duyệt là 40.000 triệu VND.

Thu nhập của Ban Điều hành đã được chi theo quy chế lương của Ngân hàng.

42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh	Giá trị ghi sổ - gộp				Tổng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
		Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phần bù		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	1.213.646	-	-	-	1.213.646	1.213.646	
Tiền gửi tại NHNNVN	6.621.943	-	-	-	6.621.943	6.621.943	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	11.663.649	-	-	11.663.649	(*)	
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	87.900	-	-	-	87.900	(*)	
Cho vay khách hàng	-	140.522.626	-	-	140.522.626	(*)	
Chứng khoán đầu tư	-	359.343	34.782.319	-	35.141.662	(*)	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	324.731	(*)	
Tài sản cố định	-	-	-	1.503.478	1.503.478	(*)	
Tài sản tài chính khác	-	-	5.352.938	-	5.352.938	(*)	
	7.923.489	684.074	157.539.213	34.782.319	1.503.478	202.432.573	

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ phải trả tài chính khác

	-	-	-	-	287.008	287.008	(*)
	-	-	-	-	17.533.192	17.533.192	(*)
	-	-	-	-	136.847.259	136.847.259	(*)
	-	-	-	-	1.158.625	1.158.625	(*)
	-	-	-	-	28.155.937	28.155.937	(*)
	-	-	-	-	5.256.865	5.256.865	(*)
	-	-	-	-	189.238.886	189.238.886	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ - gộp				Giá trị hợp lý			
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sản sàng để bán		Hạch toán theo giá trị phần bù	Tổng giá trị ghi sổ	Triệu VND
Tài sản tài chính	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	1.663.726	-	-	-	-	1.663.726	1.663.726	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	-	-	-	-	6.255.784	6.255.784	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.112.785	-	-	5.112.785	5.112.785	(*)
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	65.547	-	-	-	-	65.547	65.547	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	119.193.424	-	-	119.193.424	119.193.424	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	1.175.212	-	35.180.371	-	36.355.583	36.355.583	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	324.731	324.731	(*)
Tài sản cố định	-	-	-	-	1.462.219	1.462.219	1.462.219	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.837.429	-	-	4.837.429	4.837.429	(*)
	7.985.057	1.499.943	129.143.638	35.180.371	1.462.219	175.271.228	175.271.228	

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ phải trả tài chính khác

	-	-	-	-	7.345.046	7.345.046	(*)
	-	-	-	-	16.440.956	16.440.956	(*)
	-	-	-	-	124.948.075	124.948.075	(*)
	-	-	-	-	1.161.500	1.161.500	(*)
	-	-	-	-	10.119.764	10.119.764	(*)
	-	-	-	-	4.711.013	4.711.013	(*)
	-	-	-	-	164.726.354	164.726.354	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

43. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh 44, 45, 46 và 47.

44. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	1.076.651	136.890	105	-	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	6.274.248	347.695	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	7.858.353	3.744.253	24.663	36.380	11.663.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	87.900	-	-	-	87.900
Cho vay khách hàng - góp	134.298.205	6.224.421	-	-	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - góp	35.141.662	-	-	-	35.141.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.503.478	-	-	-	1.503.478
Tài sản cố khác	6.866.367	178.167	-	8	7.044.542
	193.431.595	10.631.426	24.768	36.388	204.124.177

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	287.008	-	-	-	287.008
Tiền gửi và vay các TCTD khác	11.959.279	5.573.913	-	-	17.533.192
Tiền gửi của khách hàng	133.799.594	3.034.707	1.346	11.612	136.847.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.158.625	-	-	1.158.625
Phát hành giấy tờ có giá	28.155.937	-	-	-	28.155.937
Các khoản nợ khác	5.439.912	43.324	12.983	-	5.496.219
	179.641.730	9.810.569	14.329	11.612	189.478.240
Trạng thái tiền tệ nội bảng	13.789.865	820.857	10.439	24.776	14.645.937
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.100.963)	2.282.517	-	-	181.554
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	11.688.902	3.103.374	10.439	24.776	14.827.491

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu USD	EUR Triệu EUR	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	1.564.965	98.309	374	78	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	6.081.285	174.499	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	3.844.279	1.210.983	33.403	24.120	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.547	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - góp	113.257.682	5.935.742	-	-	119.193.424
Chứng khoán hàng - góp	36.355.583	-	-	-	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.462.219	-	-	-	1.462.219
Tài sản cố khác	6.693.377	144.679	-	8	6.838.064
	169.584.121	7.629.759	33.777	24.206	177.271.863

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	7.345.046	-	-	-	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.049.490	4.391.466	-	-	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	122.711.115	2.195.656	32.851	8.453	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.161.500	-	-	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	10.119.764	-	-	-	10.119.764
Các khoản nợ khác	4.856.486	20.780	39	994	4.878.299
	157.081.901	7.769.402	32.890	9.447	164.893.640
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.502.220	(139.643)	887	14.759	12.378.223
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	4.175.740	1.843.407	24.084	33.923	6.077.154
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	16.677.960	1.703.764	24.971	48.682	18.455.377

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2018 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh – tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019		
VND giảm giá 1% so với USD	31.034	24.827
VND tăng giá 1% so với USD	(31.034)	(24.827)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND giảm giá 1% so với USD	17.038	13.630
VND tăng giá 1% so với USD	(17.038)	(13.630)

45. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.213.646	-	-	-	-	-	-	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.621.943	-	-	-	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	6.807.209	3.856.440	1.000.000	-	-	-	11.663.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	87.900	-	-	-	-	-	-	87.900
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.008.986	-	37.307.076	94.405.023	4.172.125	3.624.333	770	4.313	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	130.052	2.185.039	405.025	5.000.201	13.263.002	13.727.230	35.141.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.503.478	-	-	-	-	-	-	1.503.478
Tài sản cố định khác	-	7.044.542	-	-	-	-	-	-	7.044.542
	1.008.986	10.605.410	50.866.280	100.446.502	5.577.150	8.624.534	13.263.772	13.731.543	204.124.177
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	22.616	53.056	80.980	59.124	63.361	7.871	287.008
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.197.171	6.711.977	12.585	13.786	2.534.996	62.677	17.533.192
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.025.784	31.268.737	26.567.078	30.777.862	7.207.132	666	136.847.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.158.625	-	-	-	1.158.625
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	479.248	4.345.236	4.302.666	13.428.787	5.600.000	28.155.937
Các khoản nợ khác	-	5.496.219	-	-	-	-	-	-	5.496.219
	-	5.496.219	49.245.571	38.513.018	32.164.504	35.153.438	23.234.276	5.671.214	189.478.240
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.008.986	5.109.191	1.620.709	61.933.484	(26.587.354)	(26.528.904)	(9.970.504)	8.060.329	14.645.937

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn Triệu VND	Không hường lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.663.726	-	-	-	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.255.784	-	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.634	-	3.608.151	1.150.000	350.000	-	-	-	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.547	-	-	-	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.410.472	-	33.929.268	82.656.621	157.326	31.915	1.312	6.510	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	750.125	33.341	1.570.844	6.350.663	12.510.120	14.709.377	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.462.219	-	-	-	-	-	-	1.462.219
Tài sản cố khác	-	6.838.064	-	-	-	-	-	-	6.838.064
	2.415.106	10.785.400	44.543.328	83.839.962	2.078.170	6.382.578	12.511.432	14.715.887	177.271.863
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.078.191	1.080.746	80.699	59.146	39.259	7.005	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.972.619	1.834.233	-	1.166.932	1,404,088	63,084	16,440,956
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41,760,033	26,921,978	25,221,626	27,254,357	3,789,418	663	124,948,075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1,161,500	-	1,161,500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	172,802	195,643	27,720	22,635	6,200,964	3,500,000	10,119,764
Các khoản nợ khác	-	4,878,299	-	-	-	-	-	-	4,878,299
	-	4,878,299	59,983,645	30,032,600	25,330,045	28,503,070	12,595,229	3,570,752	164,893,640
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2,415,106	5,907,101	(15,440,317)	53,807,362	(23,251,875)	(22,120,492)	(83,797)	11,145,135	12,378,223

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

46. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	6.621.943	-	-	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.663.649	-	-	-	-	11.663.649
Cho vay khách hàng - gộp (*)	136.969.744	366.399	7.867	94.493	542.972	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - gộp	33.717.632	-	-	-	-	35.141.662
Tài sản tài chính khác	5.352.938	-	-	-	-	5.352.938
	194.325.906	366.399	7.867	94.493	542.972	199.302.818

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá				Tổng cộng Triệu VND
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.108.151	-	-	-	-	5.112.785
Cho vay khách hàng - gộp (*)	116.079.083	209.191	53.267	38.578	121.971	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	35.924.470	-	-	-	-	36.355.583
Tài sản tài chính khác	4.837.429	-	-	-	-	4.837.429
	168.204.917	209.191	53.267	38.578	121.971	171.755.005

(*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư nợ của khách hàng.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

47. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác ("vostro") và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận riêng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Đến 1 tháng		Trong hạn		Tổng
	Tháng		Tháng		Tháng		đến 5 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	-	1.213.646	-	-	-	-	1.213.646
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	6.621.943	-	-	-	-	6.621.943
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	-	6.807.209	3.856.440	1.000.000	-	-	11.663.649
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	87.900	-	-	-	-	87.900
Cho vay khách hàng - góp (*)	263.841	745.145	745.145	10.896.213	16.779.598	41.829.597	56.895.602	13.112.630	140.522.626
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	561.165	2.185.039	4.405.229	13.762.999	14.227.230	35.141.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	1.503.478	-	-	-	-	1.503.478
Tài sản Cố khác	-	-	-	7.044.542	-	-	-	-	7.044.542
Tổng tài sản	263.841	745.145	745.145	35.060.827	22.821.077	47.234.826	70.658.601	27.339.860	204.124.177
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	22.616	53.056	140.104	63.361	7.871	287.008
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	8.197.171	6.711.977	26.371	2.534.996	62.677	17.533.192
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	41.025.784	31.268.737	57.344.940	7.207.132	666	136.847.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.158.625	-	-	1.158.625
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	479.248	8.647.902	13.428.787	5.600.000	28.155.937
Các khoản nợ khác	-	-	-	5.496.219	-	-	-	-	5.496.219
Tổng nợ phải trả	-	-	-	54.741.790	38.513.018	67.317.942	23.234.276	5.671.214	189.478.240
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	263.841	745.145	745.145	(19.680.963)	(15.691.941)	(20.083.116)	47.424.325	21.668.646	14.645.937

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCFD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn		Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng	Từ trên 1 tháng	
	Triệu VND	Triệu VND	đến 12 tháng	tháng đến 3 tháng	
Tài sản					
Tiền mặt	-	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	4.634	350.000	1.150.000	3.608.151
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - góp (*)	1.740.812	669.660	21.257.698	10.389.443	5.080.259
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	5.108.776	33.341	1.181.237
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	324.731	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.462.219
Tài sản Cố khác	-	-	-	-	6.838.064
Tổng tài sản	1.740.812	674.294	26.716.474	11.572.784	26.479.718
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	139.845	1.080.746	6.078.191
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.166.932	1.834.233	11.972.619
Tiền gửi của khách hàng	-	-	52.475.983	26.921.978	41.760.033
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	50.355	195.643	172.802
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	4.878.299
Tổng nợ phải trả	-	-	53.833.115	30.032.600	64.861.944
Mức chênh lệch khoản ròng	1.740.812	674.294	(27.116.641)	(18.459.816)	(38.382.226)

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng, không dựa trên cơ sở khách hàng.

48. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm kết thúc cùng ngày.

49. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.173	23.230
EUR	25.966	26.558
GBP	30.392	29.358
CHF	23.925	23.538
JPY	213	209
SGD	17.186	16.935
CAD	17.751	17.058
AUD	16.221	16.343
HKD	2.974	2.963

50. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Trần Hoài Thu
Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc